

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 - 30

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.425.358.138.925	1.111.990.019.930
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	203.709.306.283	65.799.237.929
1 Tiền	111		203.709.306.283	65.799.237.929
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	140.275.400.000	32.450.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.275.400.000	32.450.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.388.748.945	288.392.725.345
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	199.614.160.690	147.422.964.760
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.102.875.403	11.287.233.728
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	82.800.000.000	51.400.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	84.871.712.852	78.282.526.857
IV Hàng tồn kho	140		703.873.032.075	721.715.395.984
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	703.873.032.075	721.715.395.984
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.111.651.622	3.632.660.672
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.742.285.164	1.048.511.184
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.369.366.458	2.483.310.471
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	100.839.017
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		737.576.411.895	482.402.299.530
I Các khoản phải thu dài hạn	210		142.166.549.166	1.908.288.801
1 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	67.500.000.000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	74.666.549.166	1.908.288.801
II Tài sản cố định	220		293.636.370.661	293.917.844.392
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	280.111.208.317	280.686.851.100
- Nguyên giá	222		437.510.021.752	413.143.723.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.398.813.435)	(132.456.872.195)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	12.664.325.028	13.058.561.417
- Nguyên giá	225		16.598.272.433	15.763.545.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.933.947.405)	(2.704.983.743)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	860.837.316	172.431.875
- Nguyên giá	228		1.080.400.000	337.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(219.562.684)	(164.768.125)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	42.192.877.049	7.582.101.538
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.192.877.049	7.582.101.538
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	238.500.000.000	167.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		190.000.000.000	119.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	33.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.500.000.000	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		21.080.615.019	11.494.064.799
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	21.080.615.019	11.494.064.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.162.934.550.820	1.594.392.319.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.474.171.957.638	959.261.870.776
I Nợ ngắn hạn	310		1.174.935.366.695	892.305.866.417
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	116.858.879.637	92.539.675.548
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	19.008.834.443	15.794.967.476
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	15.332.964.712	14.416.904.044
4 Phải trả người lao động	314		8.816.846.576	5.167.922.153
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	4.257.389.015	2.919.743.284
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3.353.386.271	1.217.390.341
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.007.307.066.041	759.988.663.571
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	260.600.000
II Nợ dài hạn	330		299.236.590.943	66.956.004.359
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	299.236.590.943	66.956.004.359
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688.762.593.182	635.130.448.684
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	688.762.593.182	635.130.448.684
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602.109.020.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602.109.020.000	537.598.370.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	9.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.453.573.182	88.332.078.684
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.511.623.088	17.366.602.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		53.941.950.094	70.965.476.532
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.162.934.550.820	1.594.392.319.460

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Thu Hoài

Bùi Thị Hằng

Bùi Thế Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý III/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	489.903.604.343	390.869.632.855	1.546.179.451.604	892.287.320.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		489.903.604.343	390.869.632.855	1.546.179.451.604	892.287.320.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	428.501.822.037	334.849.015.589	1.362.942.070.160	757.655.999.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.401.782.306	56.020.617.266	183.237.381.444	134.631.320.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.174.763.968	1.836.548.034	15.012.839.735	3.486.640.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	24.508.408.761	15.764.647.898	59.963.631.638	45.385.886.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.738.480.144	15.360.482.364	58.497.759.573	43.252.142.223
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	15.259.419.429	5.436.637.211	33.467.962.800	12.787.498.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	14.263.348.569	8.491.059.060	35.655.876.591	23.211.319.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.545.369.515	28.164.821.131	69.162.750.150	56.733.256.459
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	208.847.756	35.541.206	239.476.353	107.668.058
12. Chi phí khác	32	VI.5.	442.903.605	562.482.542	1.579.522.022	1.182.257.380
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(234.055.849)	(526.941.336)	(1.340.045.669)	(1.074.589.322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.311.313.666	27.637.879.795	67.822.704.481	55.658.667.137
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	2.486.749.202	5.640.547.563	13.816.354.388	11.369.743.006
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.824.564.464	21.997.332.232	54.006.350.093	44.288.924.131

Người lập

Dương Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.822.704.481	55.658.667.137
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.225.699.461	23.133.218.556
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(457.004.272)	(268.533.276)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.566.945.924)	(2.605.608.281)
- Chi phí lãi vay	06		58.497.759.573	44.974.511.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.522.213.319	120.892.255.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.731.332.128)	9.468.568.084
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.842.363.909	(143.296.773.540)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		30.752.375.425	84.740.766.934
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.280.324.200)	(2.451.586.684)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.407.505.617)	(43.341.274.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.816.354.388)	(5.872.262.415)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(374.205.595)	(378.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.507.230.725	19.761.693.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(138.055.001.241)	(67.340.012.239)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179.625.400.000)	(45.743.139.178)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(131.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.882.175.001	2.335.152.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(383.398.226.240)	(110.747.998.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.576.292.856.075	694.884.297.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.092.523.440.031)	(601.322.661.706)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.170.426.990)	(6.579.317.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		479.598.989.054	86.982.318.482
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		137.707.993.539	(4.003.987.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.799.237.929	23.636.154.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		202.074.815	194.495.554
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	203.709.306.283	19.826.662.805

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Dương Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	11,17%	11,17%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền	203.709.306.283	65.799.237.929
<i>Tiền mặt</i>	<i>3.745.161.052</i>	<i>5.918.101.071</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>199.964.145.231</i>	<i>59.881.136.858</i>
Cộng	203.709.306.283	65.799.237.929

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	140.275.400.000	140.275.400.000	32.450.000.000	32.450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	140.275.400.000	140.275.400.000	32.450.000.000	32.450.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	155.275.400.000	155.275.400.000	47.450.000.000	47.450.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ.

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	190.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	-	33.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	33.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	-	-
Cộng	223.500.000.000	-	152.500.000.000	-

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức trở thành công ty con từ ngày 10/09/2021, hoạt động bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng và các hoạt động khác theo giấy phép kinh doanh.

(*) Tại ngày 30/09/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 300.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 11,17%, tại ngày 30/09/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO đã không còn là công ty liên kết.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	199.614.160.690	-	147.422.964.760	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	954.125.000	-	2.513.626.000	-
Hợp tác xã Song Long	5.503.547.500	-	12.689.551.846	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	10.087.253.000	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh	-	-	7.671.770.402	-
Công ty Cổ phần Đại Kim	21.438.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	108.508.273.649	-	75.669.420.857	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	53.122.961.541	-	48.878.595.655	-
Cộng	199.614.160.690	-	147.422.964.760	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.102.875.403	11.287.233.728
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
Công ty Cổ phần ô tô Kinh Bắc	-	746.000.000
RCCL COMMERCIAL COMPANY	-	907.335.000
Công ty TNHH ô tô và thiết bị chuyên dùng Sao Bắc	696.000.000	-
Bùi Văn Nhật	462.300.000	101.250.000
Các khách hàng khác	1.944.575.403	3.564.648.728
b) Dài hạn	67.500.000.000	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
Cộng	70.602.875.403	11.287.233.728

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	82.800.000.000	-	51.400.000.000	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	82.800.000.000	-	51.400.000.000	-
Cộng	82.800.000.000	-	51.400.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Phải thu khác**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	84.871.712.852	-	78.282.526.857	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	7.911.442.816	-	964.381.780	-
Phải thu về cổ tức được chia	-	-	8.000.000.000	-
Phải thu khác 1388	5.298.982.828	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	702.916.000	-	4.018.145.077	-
Ký cược, ký quỹ (*)	70.958.371.208	-	65.300.000.000	-
b) Dài hạn	74.666.549.166	-	1.908.288.801	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.204.139.742	-	1.260.858.339	-
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	-	-	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	60.000.000.000	-	-	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.462.409.424	-	647.430.462	-
Cộng	159.538.262.018	-	80.190.815.658	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	226.044.773.502	-	220.366.759.365	-
Công cụ, dụng cụ	16.340.329.980	-	14.663.925.424	-
Thành phẩm	277.766.288.369	-	179.154.167.426	-
Bán thành phẩm	140.403.974.546	-	220.840.667.644	-
Hàng hóa	43.317.665.678	-	86.689.876.125	-
Cộng	703.873.032.075	-	721.715.395.984	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	81.578.104.323	283.145.362.119	43.945.843.728	4.474.413.125	-	413.143.723.295
Mua mới trong năm		16.576.393.416	6.707.587.965	410.142.182	716.200.000	24.410.323.563
Xây dựng hoàn thành	3.505.974.894				-	3.505.974.894
Sửa chữa nâng cấp					-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-	-
Thanh lý, nhượng bán			(3.550.000.000)		-	(3.550.000.000)
Phân loại tài sản					-	-
Số dư ngày 30/09/2021	85.084.079.217	299.721.755.535	47.103.431.693	4.884.555.307	716.200.000	437.510.021.752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	19.739.446.734	89.889.571.837	21.752.646.243	1.075.207.381	-	132.456.872.195
Khấu hao trong năm	3.814.085.069	18.762.576.441	3.649.339.737	438.717.054	52.222.919	26.716.941.220
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính						-
Thanh lý, nhượng bán			(1.774.999.980)			(1.774.999.980)
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/09/2021	23.553.531.803	108.652.148.278	23.626.986.000	1.513.924.435	52.222.919	157.398.813.435
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	61.838.657.589	193.255.790.282	22.193.197.485	3.399.205.744	-	280.686.851.100
Tại ngày 30/09/2021	61.530.547.414	191.069.607.257	23.476.445.693	3.370.630.872	663.977.081	280.111.208.317

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.330.465.008 VND

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

				Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	834.727.273	834.727.273
Số dư ngày 30/09/2021	-	12.267.431.191	4.330.841.242	16.598.272.433
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	1.003.147.188	1.701.836.555	2.704.983.743
Khấu hao trong năm	-	752.360.391	476.603.271	1.228.963.662
Số dư ngày 30/09/2021	-	1.755.507.579	2.178.439.826	3.933.947.405
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	-	11.264.284.003	1.794.277.414	13.058.561.417
Tại ngày 30/09/2021	-	10.511.923.612	2.152.401.416	12.664.325.028

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	337.200.000	337.200.000
Mua trong năm	-	-	743.200.000	743.200.000
Tại ngày 30/09/2021	-	-	1.080.400.000	1.080.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	164.768.125	164.768.125
Khấu hao trong năm	-	-	54.794.559	54.794.559
Tại ngày 30/09/2021	-	-	219.562.684	219.562.684
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	172.431.875	172.431.875
Tại ngày 30/09/2021	-	-	860.837.316	860.837.316

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.742.285.164	1.048.511.184
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.065.433.955	405.000.001
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí chờ phân bổ	135.751.931	202.206.381
Chi phí bảo hiểm	541.099.278	441.304.802
b) Dài hạn	21.080.615.019	11.494.064.799
Chi phí giải phóng mặt bằng không được trừ (*)	315.640.043	322.355.789
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	616.293.460	616.293.459
Lỗ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	191.308.979	382.617.965
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.559.872.537	10.172.797.586
Chi phí phát hành trái phiếu	9.397.500.000	-
Cộng	22.822.900.183	12.542.575.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phân ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng dở dang	3.893.602.921	2.645.595.168
Hạ tầng dự án Bim Sơn	11.068.666.364	
Mua sắm TSCĐ	27.230.607.764	4.936.506.370
Cộng	42.192.877.049	7.582.101.538

13. Phải trả người bán

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	116.858.879.637	116.858.879.637	92.539.675.548	92.539.675.548
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	4.049.414.898	4.049.414.898	13.698.238.463	13.698.238.463
Công ty CP Nhựa Châu Âu	5.469.655.960	5.469.655.960	4.936.028.880	4.936.028.880
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	44.271.550.000	44.271.550.000	-	-
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	20.074.982.950	20.074.982.950	-	-
Các khách hàng khác	35.701.351.355	35.701.351.355	52.543.087.808	52.543.087.808
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	7.291.924.474	7.291.924.474	21.362.320.397	21.362.320.397
Cộng	116.858.879.637	116.858.879.637	92.539.675.548	92.539.675.548

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.008.834.443	15.794.967.476
RE-BAG BELGIUM BV	-	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	2.053.827.656	2.823.286.758
EURO NATURE GREEN SDN BHD	140.226.182	2.117.256.226
EARTHWISE BAG COMPANY, INC.	4.119.499.683	-
THE PACK AMERICA CORP.	2.199.825.925	-
Các khách hàng khác	10.495.454.997	8.721.879.876
Cộng	19.008.834.443	15.794.967.476

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.344.041.592	-	1.344.041.592
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.287.409.747	2.287.409.747	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.948.361	12.948.361	-
Thuế TNDN	14.416.784.044	13.816.354.388	14.416.784.044	13.816.354.388
Thuế thu nhập cá nhân	-	579.115.840	406.787.108	172.328.732
Thuế tài nguyên	120.000	1.920.000	1.800.000	240.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thuế nhà đất, tiền thuê đất		71.786.775	71.786.775	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	14.416.904.044	18.117.576.703	17.201.516.035	15.332.964.712
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	100.839.017	100.839.017	-	-
Cộng	100.839.017	100.839.017	-	-
16. Chi phí phải trả				
		30/09/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
a) Ngắn hạn		4.257.389.015	2.919.743.284	
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên		445.717.540	442.202.055	
- Trích trước chi phí lãi vay		3.808.888.475	1.718.634.519	
- Các khoản trích trước khác;		2.783.000	758.906.710	
Cộng		4.257.389.015	2.919.743.284	
17. Phải trả khác				
		30/09/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
a) Ngắn hạn		3.353.386.271	1.217.390.341	
Bảo hiểm xã hội		944.566.737	420.383.791	
Phải trả khác		2.408.819.534	797.006.550	
Cộng		3.353.386.271	1.217.390.341	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2021 VND		Trong năm VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.007.307.066.041	1.007.307.066.041	1.344.029.980.742	1.096.693.867.021	759.970.952.320	759.970.952.320
Vay ngắn hạn (18.1)	974.447.079.089	974.447.079.089	1.317.685.521.064	1.078.704.054.716	735.465.612.741	735.465.612.741
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	24.528.265.332	24.528.265.332	18.150.461.841	13.819.385.315	20.197.188.806	20.197.188.806
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (18.3)	8.331.721.620	8.331.721.620	8.193.997.837	4.170.426.990	4.308.150.773	4.308.150.773
b) Dài hạn	299.236.590.943	299.236.590.943	258.607.335.011	26.344.459.678	66.973.715.610	66.973.715.610
Vay dài hạn (18.2)	54.555.622.742	54.555.622.742	7.976.785.738	18.150.461.841	64.729.298.845	64.729.298.845
Nợ thuê tài chính dài hạn (18.3)	14.680.968.201	14.680.968.201	20.630.549.273	8.193.997.837	2.244.416.765	2.244.416.765
Trái phiếu phát hành (18.4)	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.306.543.656.984	1.306.543.656.984	1.602.637.315.753	1.123.038.326.699	826.944.667.930	826.944.667.930

18.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	30/09/2021	Kỳ hạn trả gốc và	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	222.325.983.328	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 20 tỷ. - Bất động sản cá nhân 3,675 tỷ đồng - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 66 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	222.564.041.987	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 11,1 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng, tự quản lý 28 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 26 tỷ đồng của Công ty, sổ tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng và Bất động sản cá nhân trị giá 2,17 tỷ đồng - Quyền thuê đất tại KCN 30 tỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	80.514.930.216	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 7,57 tỷ đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.573.471.779	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.601.410.800	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	227.990.568.352	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 71 tỷ đồng. Bất động sản cá nhân 16,5 tỷ đồng. Xe oto fortuner 427 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 16,5 tỷ đồng
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	5.352.600.000	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	45.633.054.827	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	67.891.017.800	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Công ty TNHH MTV thuê tài chính Mirae Asset Việt Nam	50.000.000.000	Gốc vay trả khi đáo hạn 9 tháng	Lãi suất 11%	Cổ phiếu cá nhân với giá trị 126 tỷ đồng.
Cộng	<u>974.447.079.089</u>			

18.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	30/09/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	40.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000			
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	18.802.686.776	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	7.862.091.864			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	20.278.395.248	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	6.666.173.468			
Cộng	79.083.888.074			
Vay dài hạn đến hạn trả	24.528.265.332			
Vay dài hạn	54.555.622.742			

18.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/09/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	29.958.553.481	6.945.863.660	23.012.689.821	7.052.314.309	499.746.771	6.552.567.538
Cộng	29.958.553.481	6.945.863.660	23.012.689.821	7.052.314.309	499.746.771	6.552.567.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	30/09/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	-					
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	30.000.000.000	9%	3 năm	-		
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%	3 năm	-		
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%	3 năm	-		
Tổng cộng	230.000.000.000			-		

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2020	479.999.990.000	-	81.452.982.152	561.452.972.152	
Góp vốn bằng tiền	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	70.965.476.532	70.965.476.532	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)	
Phân phối các quỹ	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	88.332.078.684	625.930.448.684	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	54.006.350.093	54.006.350.093	
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)	
Giảm khác	-	-	(14.205.595)	(14.205.595)	
Số dư tại ngày 30/09/2021	602.109.020.000	-	70.453.573.182	672.562.593.182	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	602.109.020.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu kỳ	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	64.510.650.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	602.109.020.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(64.510.650.000)	-

c) Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.210.902	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND	
				30/09/2021	
Quỹ đầu tư phát triển	9.200.000.000	7.000.000.000	-	16.200.000.000	
Cộng	9.200.000.000	7.000.000.000	-	16.200.000.000	

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	30/09/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	1.201.709,31	196.390,31
Euro (EUR)	38.063,73	571,92

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Tổng doanh thu	1.546.179.451.604	892.287.320.460
Doanh thu bán hàng	1.542.760.579.404	890.091.173.422
Doanh thu khác	3.418.872.200	2.196.147.038
Doanh thu thuần	1.546.179.451.604	892.287.320.460

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn hàng bán	1.362.883.509.797	757.111.721.328
Giá vốn khác	58.560.363	544.278.386
Cộng	1.362.942.070.160	757.655.999.714

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.566.945.924	2.605.608.281
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	988.889.539	174.437.618
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	457.004.272	706.594.426
Cộng	15.012.839.735	3.486.640.325

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền vay	58.497.759.573	44.370.029.787
Lãi thuê tài chính	232.273.984	604.481.389
Lãi mua hàng trả chậm	340.048.699	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	625.049.382	411.375.264
Chi phí tài chính khác	268.500.000	-
Cộng	59.963.631.638	45.385.886.440

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	239.476.353	107.668.058
Cộng	239.476.353	107.668.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	320.454.565	-
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	1.259.067.457	1.182.257.380
Cộng	1.579.522.022	1.182.257.380
Lợi nhuận khác	(1.340.045.669)	(1.074.589.322)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	4.077.178.727	3.998.823.194
- Chi phí vật liệu, bao bì	187.756.625	49.005.628
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.327.759	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128.746.992	114.217.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.393.680.277	8.292.380.876
- Chi phí bằng tiền khác	1.671.272.420	333.072.284
Cộng	33.467.962.800	12.787.498.990
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	13.606.851.585	8.661.604.989
- Chi phí vật liệu quản lý	915.118.114	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	306.072.383	67.119.790
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.239.359.236	1.529.562.201
- Thuế, phí và lệ phí	77.706.775	67.318.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.202.609.485	12.405.574.184
- Chi phí bằng tiền khác	1.308.159.013	480.139.725
Cộng	35.655.876.591	23.211.319.182
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.255.304.053.676	720.231.521.402
Chi phí nhân công	74.569.340.627	75.154.639.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.000.699.441	23.133.218.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.070.851.585	82.505.829.559
Chi phí khác bằng tiền	44.071.392.047	1.333.764.315
Cộng	1.452.016.337.376	902.358.973.174
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	67.822.704.481	55.658.667.137
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.067.457	1.180.766.465
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)		9.281.430
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	69.081.771.938	56.848.715.032
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.816.354.388	11.369.743.006
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.816.354.388	11.369.743.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.576.292.856.075	694.884.297.551
Cộng	1.576.292.856.075	694.884.297.551

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.092.523.440.031	601.322.661.706
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	4.170.426.990	6.579.317.363
Cộng	1.096.693.867.021	607.901.979.069

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức
 Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Bùi Thế Quyền
 Phạm Văn Chi

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/04/2021)
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)
 Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	99.627.476.182	72.055.228.425
		Mua bao bì, manh dệt	97.737.803.536	102.466.405.514
		Mua dịch vụ	810.000.000	540.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	3.464.954.500	10.003.940.000
		Cho thuê máy	1.520.754.000	877.851.582
Công ty CP Thuận Đức ECO	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	11.946.809.812	-
		Nhập mua nguyên liệu	4.306.800.000	
		Thuê máy	147.840.000	

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	53.122.961.541	48.878.595.655
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	41.344.196.142	46.461.445.235
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	3.683.473.200	2.417.150.420
Công ty CP Thuận Đức ECO	8.000.055.467	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	95.236.732	-
Các khoản phải trả người bán	7.291.924.474	21.362.320.397
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	2.391.820.474	21.362.320.397
Công ty CP Thuận Đức Eco	4.900.104.000	-
Các khoản trả trước cho người bán	-	9.035.727.724
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	9.035.727.724
Phải thu về cho vay	53.600.000.000	10.200.000.000
Ngô Kim Dung	4.500.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Đức Thịnh	26.100.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	-	200.000.000
Bùi Thế Quyền	3.000.000.000	-
Bùi Quang Sỹ	15.000.000.000	-
Phạm Văn Chí	5.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
		VND	VND
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	573.000.000	377.700.000
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	377.050.000
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc	273.000.000	171.177.376
Bùi Thế Quyền	Tổng giám đốc	215.754.192	-
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD	573.000.000	377.700.000
Bùi Quang Sỹ	Phó tổng GD	555.000.000	378.200.000
Cộng		2.189.754.192	1.681.827.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2021 và từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	327.460.418.875	1.218.719.032.729	1.546.179.451.604
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	246.428.185.628	1.116.513.884.532	1.362.942.070.160
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	81.032.233.247	102.205.148.197	183.237.381.444
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			15.252.316.088
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			130.666.993.051
Lợi nhuận trước thuế TNDN			67.822.704.481
Thuế TNDN			13.816.354.388
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			54.006.350.093
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản không phân bổ	-	-	2.162.934.550.820
Tổng tài sản	-	-	2.162.934.550.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.474.171.957.638
Tổng nợ phải trả	-	-	1.474.171.957.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 30/09/2020 và từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	218.438.631.079	673.848.689.381	892.287.320.460
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	159.185.478.254	598.470.521.460	757.655.999.714
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	59.253.152.825	75.378.167.921	134.631.320.746
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			3.594.308.383
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			82.566.961.992
Lợi nhuận trước thuế TNDN			55.658.667.137
Thuế TNDN			11.369.743.006
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			44.288.924.131
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	1.588.666.436.749
Tổng tài sản	-	-	1.588.666.436.749
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	980.302.540.466
Tổng nợ phải trả	-	-	980.302.540.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Dương Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Quyền



